

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 397/TTr-SNV ngày 6/9/2014 về việc ban hành Bộ Chỉ số Quy định đánh giá cải cách hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bộ Chỉ số đánh giá cải cách hành chính đối với các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TTV Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- CT và các Phó CT UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH Hà Giang;
- LDVPUBND tỉnh;
- Website Hà Giang;
- Lưu: VT, SNV, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

QUY ĐỊNH

Bộ Chỉ số đánh giá Cải cách hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và tương đương (sau đây gọi tắt là sở, ban, ngành).
2. Các cơ quan được tổ chức và quản lý theo hệ thống ngành dọc của các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là các cơ quan Trung ương) đóng trên địa bàn tỉnh có tham gia vào công tác cải cách hành chính.
3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
4. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính; đồng thời là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với việc xét thi đua, khen thưởng hàng năm.

b) Nâng cao trách nhiệm, vai trò của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức về công tác cải cách hành chính trong từng cơ quan, đơn vị.

c) Căn cứ Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm trong công tác cải cách hành chính cho phù hợp với tình hình chung và có giải pháp khắc phục được những thiếu sót, điểm yếu của cơ quan, đơn vị mình.

Qua đó, chủ động theo dõi, đánh giá được kết quả thực hiện của cơ quan, đơn vị mình đồng thời biết được kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị khác; tạo sự thi đua giữa các cơ quan, đơn vị, góp phần thúc đẩy công tác cải cách hành chính của tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Phản ánh thực chất, đầy đủ những nội dung của việc thực hiện kế hoạch, chương trình cải cách hành chính.

b) Đánh giá khách quan việc thực hiện chương trình cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị.

c) Đánh giá định lượng để có thể so sánh việc thực hiện chương trình cải cách hành chính giữa các cơ quan, đơn vị.

d) Việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị phải được tổ chức định kỳ hàng năm, cập nhật của việc đánh giá thực hiện chương trình cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ** **THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

Điều 4. Về theo dõi công tác cải cách hành chính

Theo dõi công tác cải cách hành chính là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật toàn bộ các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính; phân loại và phân tích thông tin; kịp thời đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính đề ra được thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

Điều 5. Về đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính

Đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính là hoạt động định kỳ hàng năm, xem xét toàn diện, có hệ thống và khách quan về tính phù hợp, hiệu quả, hiệu suất, tác động và mức độ bền vững của chương trình, kế hoạch cải cách hành chính để có những điều chỉnh cần thiết và rút ra những bài học kinh nghiệm để áp dụng cho giai đoạn thực hiện tiếp theo.

Điều 6. Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính được ban hành cùng với Quy định này là một hệ thống các tiêu chí nhằm

mục đích đo lường các kết quả đầu ra và tác động được tạo ra trong quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính.

Những nhóm lĩnh vực, tiêu chí chính làm cơ sở xây dựng Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính bao gồm:

1. Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

a) Ban hành Kế hoạch hoặc Chương trình công tác cải cách hành chính năm.

b) Mức độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về các nội dung cải cách hành chính.

d) Chế độ thông tin, báo cáo về cải cách hành chính.

đ) Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có ban hành Kế hoạch hoặc Chương trình công tác cải cách hành chính hàng năm.

e) Công tác kiểm tra về cải cách hành chính.

g) Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.

2. Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính

a) Cải cách thể chế.

b) Cải cách thủ tục hành chính.

c) Cải cách tổ chức bộ máy.

d) Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

đ) Cải cách cơ chế quản lý tài chính công.

e) Hiện đại hóa công tác quản lý hành chính.

Điều 7. Hệ thống công cụ và kênh thông tin phục vụ theo dõi, đánh giá công tác cải cách hành chính

1. Thang điểm của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính: Là một bảng tóm tắt tập hợp các nội dung (lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần) liên quan đến việc thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính gồm có: Nhiệm vụ, mục tiêu, kết quả, sản phẩm dự kiến; hoạt động cần tiến hành để đạt được các kết quả và mục tiêu; chỉ số đo lường kiểm chứng; trách nhiệm; thời gian và các nguồn lực cần thiết.

2. Căn cứ Thang điểm của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị tiến hành xây dựng hệ thống báo cáo và cơ sở dữ liệu về cải cách hành chính hàng năm.

Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo về cải cách hành chính không có thì phải khai thác các báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh (bằng hình thức trực tuyến và các hình thức khác).

4. Kết quả khảo sát ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể tỉnh (nếu có).

5. Kết quả kiểm tra thực tế tại cơ quan, đơn vị.

6. Nội dung phản ánh trên các phương tiện thông tin - truyền thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Quy trình tổ chức theo dõi, đánh giá

Quy trình tổ chức theo dõi, đánh giá gồm những bước chính như sau:

1. Công tác chuẩn bị: Trên cơ sở chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của UBND tỉnh, từng cơ quan, đơn vị xây dựng khung theo dõi, đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch kết hợp với rà soát, kiểm toán các công cụ và kênh thông tin phục vụ theo dõi, đánh giá khác đã quy định ở trên.

2. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức theo dõi công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị về kiến thức, nghiệp vụ thực hiện theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính (như xây dựng khung theo dõi, đánh giá, nội dung Bộ chỉ số, tổ chức khai thác các công cụ, kênh thông tin theo dõi, đánh giá...).

3. Thu thập, phân tích thông tin: Tiến hành thu thập, phân tích thông tin phục vụ đánh giá thông qua hệ thống các công cụ, các kênh thông tin theo dõi, đánh giá và kiểm chứng, đối chiếu với thang điểm của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính hàng năm.

4. Tổ chức đánh giá thẩm định kết quả công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

5. Công bố kết quả đánh giá, xếp hạng; phân tích các nguyên nhân và đề xuất các giải pháp cải thiện việc thực hiện chương trình, kế hoạch cải cách hành chính trong các năm tiếp theo.

Điều 9. Thành phần hồ sơ và thời gian tổ chức thực hiện đánh giá

1. Thành phần hồ sơ báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại gồm:

a) Văn bản đề nghị xét công nhận kết quả tự đánh giá, xếp loại của cơ quan, đơn vị;

b) Bảng tự chấm điểm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo các tiêu

chỉ trong thang điểm của Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính;

c) Danh mục các tài liệu kiểm chứng (ghi rõ số, trích yếu, ngày, tháng, năm ban hành) theo từng nội dung chấm điểm của cơ quan, đơn vị, địa phương gồm: Các báo cáo, tài liệu, sản phẩm chứng minh chỉ số kết quả đạt được; quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ... Thiếu một trong những tài liệu kiểm chứng nào thì nội dung đó coi như không thực hiện và không được chấm điểm.

2. Thời gian tổ chức thực hiện và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá, xếp loại

a) Đối với các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã

- Tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính trong năm trước của cơ quan, đơn vị mình và báo cáo kết quả về các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện để thẩm định trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tiến hành việc thẩm định, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm trước của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Đối với các cơ quan Trung ương; các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Thẩm định kết quả tự đánh giá của các đơn vị trực thuộc (như Ủy ban nhân dân các cấp xã; các đơn vị trực thuộc).

- Tiến hành tự đánh giá cơ quan, đơn vị mình theo nội dung của Bộ chỉ số và gửi kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trước ngày 28 tháng 02 hàng năm.

c) Sau các mốc thời gian quy định nêu trên, nếu cấp thẩm định không nhận được đầy đủ hồ sơ tự đánh giá, xếp loại theo quy định thì cơ quan, đơn vị, địa phương đó bị xếp hạng đơn vị yếu.

3. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành việc thẩm định, đánh giá và đề xuất xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm trước của các Sở, ban, ngành, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 10. Tổ chức Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị

Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị (sau đây gọi tắt là Hội đồng) được tổ chức như sau:

1. Đối với Sở, ban, ngành: Thành viên Hội đồng bao gồm Thủ trưởng cơ quan và trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan.

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thành viên Hội đồng bao gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan.

3. Đối với các đơn vị trực thuộc Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Thủ trưởng đơn vị và trưởng các phòng, ban trực thuộc liên quan.

4. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Thành viên Hội đồng bao gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã; công chức Văn phòng - Thống kê (tham mưu công tác cải cách hành chính); Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã, Trưởng các đoàn thể tham gia.

Tùy vào đặc điểm, tình hình và để đảm bảo khách quan, thủ trưởng đơn vị có thể mời thêm các thành phần khác cùng tham gia Hội đồng đánh giá.

Điều 11. Tổ chức thẩm định

1. Các cơ quan Trung ương, Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Tổ đánh giá hoặc Tổ chức đánh giá độc lập để thẩm định việc tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả đánh giá; đề xuất việc dự kiến xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ sở để thẩm định: Thông tin từ kết quả tự đánh giá và các công cụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quy định tại Điều 7 Quy định này.

Điều 12. Xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm

Việc xếp hạng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tính trên cơ sở điểm bình quân của các tiêu chí được chấm điểm đối với cơ quan, đơn vị và xác định theo thứ tự từ cao đến thấp và phân loại thành các nhóm:

- a) Điểm tổng cộng từ 91 đến 100: Đơn vị xuất sắc;
- b) Điểm tổng cộng từ 81 đến 90: Đơn vị tốt;
- c) Điểm tổng cộng từ 65 đến 80: Đơn vị khá;
- d) Điểm tổng cộng từ 50 đến 64: Đơn vị trung bình;
- đ) Điểm tổng cộng dưới 50: Đơn vị yếu.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí thành phần tại Phụ lục 1,2,3 kèm theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương và thực hiện đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính của địa phương, đơn vị đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng Quy định này.

2. Căn cứ nội dung, tiêu chí đánh giá, xếp hạng của cấp mình, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, tiêu chí, cách thức tự đánh giá, xếp hạng cho các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc phù hợp với đặc điểm, tình hình thực hiện nhiệm vụ.

3. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính hàng năm; chấn chỉnh, xử lý kịp thời các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân không hoàn thành nhiệm vụ công tác hoặc vi phạm các quy định, chỉ đạo của cấp trên về công tác cải cách hành chính.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nội vụ và cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức kiểm tra các nội dung phục vụ theo dõi, đánh giá theo Quy định này.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phương án tổ chức khảo sát ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các đoàn thể tỉnh về công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công và công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị.

d) Tổng hợp, báo cáo tình hình kết quả thực hiện và tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác cải cách hành chính hàng năm.

đ) Hàng năm, theo yêu cầu nhiệm vụ cải cách hành chính, Sở Nội vụ có trách nhiệm đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện nội dung Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá.

2. Báo Hà Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Website của các cơ quan, đơn vị và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh

a) Tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Quy định này, tăng cường đưa tin, thời lượng phát sóng, giới thiệu để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân nhận thức đầy đủ về cải cách hành chính và Quy định về đánh giá cải cách hành chính.

b) Phối hợp cung cấp thông tin theo dõi, phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên để có cơ sở giúp các cơ quan chức năng tiến hành có hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính.

Điều 15. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

Phụ lục 1
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

ST	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	24				Sở Nội vụ và các Sở, ngành liên quan
	Kế hoạch CCHC năm	3,5				
1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành đúng thời gian quy định (trước ngày 10/11 của năm liền kề năm kế hoạch) = 1					
	Ban hành kể từ ngày 11/11 đến 30/11 của năm thì trừ 1 điểm					
	Ban hành sau ngày 30/11 hoặc không ban hành thì không chấm điểm					
2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của sở, ban, ngành	0,5			nt	
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0,5; Không xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0					
3	Bỏ trí kinh phí triển khai công tác CCHC	0,5			nt	
	Có bỏ trí kinh phí = 0,5; Không bỏ trí kinh phí = 0					
1	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5			nt	
	Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0					
	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
	Báo cáo CCHC	4				
	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	3			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 3 (thiếu báo cáo quý thì trừ 1 điểm/1 báo cáo; thiếu báo cáo 6 tháng hoặc báo cáo năm thì trừ 1,5 điểm)					
	Báo cáo sau thời gian quy định hoặc không có báo cáo = 0					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1			nt	
	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 1; trường hợp báo cáo thiếu 1 nội dung thì trừ 0,5 điểm, không đạt yêu cầu = 0					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC (Đối với những cơ quan không có các đơn vị trực thuộc thì không tính điểm)	3				
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cơ quan và các đơn vị thuộc sở, ban, ngành (Có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết luận theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có kế hoạch kiểm tra trên 50% số cơ quan, đơn vị = 1					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 30%-50% số cơ quan, đơn vị = 0,5					
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra = 0					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			nt	
	Thực hiện trên 70% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	1			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý một phần = 0,5					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.5				
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm hoặc phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác tuyên truyền)	0.5			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết luận theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Có kế hoạch = 0,5; Không có kế hoạch = 0					
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1 Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75 Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25 Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0	1			nt	
3	Có bài viết về công tác CCHC đăng trên trang tin điện tử của Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh = 1, không có = 0 Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	1 2				
1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị Có sáng kiến = 1; Không có sáng kiến = 0	1			nt	
	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của Sở, ban, ngành	5				
1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC Trên 80% văn bản được ban hành kịp thời = 1 Từ 65% đến 80% văn bản được ban hành kịp thời = 0,75 Từ 50% đến dưới 65% văn bản được ban hành kịp thời = 0,25 Dưới 50% văn bản được ban hành kịp thời = 0	1			Điều tra xã hội học	
3	Bổ trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC Đầy đủ = 1,5; Tương đối đầy đủ = 1; Không đủ = 0,5; Không bổ trí = 0	1.5			Điều tra xã hội học	
4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC Tốt = 1,5; Khá = 1; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.	1.5			Điều tra xã hội học	
	Bổ trí, sử dụng hòm thư góp ý tại các Sở, ban, ngành	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
1.7.1	Ban hành Quy chế xử lý các đơn thư phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính bằng hình thức hòm thư góp ý	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có ban hành quy chế = 1; Không ban hành quy chế = 0					
1.7.2	Thực hiện mở và xử lý	1			nt	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
1.8	Bố trí, sử dụng đường dây điện thoại nóng tại các Sở, ban, ngành	2				
1.8.1	Ban hành Quy chế sử dụng đường dây điện thoại nóng	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có ban hành quy chế = 1; Không ban hành quy chế = 0					
1.8.2	Thực hiện giải quyết các kiến nghị của tổ chức, công dân	1			nt	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12				Sở Nội vụ và Sở, ngành liên
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước tham mưu UBND tỉnh ban hành	5				
2.1.1	Thực hiện kế hoạch xây dựng văn bản QPPL hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt (trường hợp chậm thực hiện xây dựng văn bản QPPL thì trừ 0,5 điểm)	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Không thực hiện xây dựng kế hoạch = 0					
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1			nt	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
2.1.3	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do Sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75 Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
2.1.4	Tình khả thi của VBQPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75 Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					

T	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Tính hiệu quả của VBQPPL do Sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành <i>Tốt = 1; Khá = 0,75 Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3				
	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND tỉnh ban hành (kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch chung của Sở, ban, ngành) <i>Có ban hành = 1; Không ban hành = 0</i>	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL <i>Hoàn thành kế hoạch = 1; Không hoàn thành kế hoạch = 0</i>	1			nt	
	Kiểm nghị xử lý kết quả rà soát <i>Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0</i>	1			nt	
	Tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại Sở, ban, ngành liên quan đến ngành, lĩnh vực tham mưu	3.5				
	Tổ chức phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành trong phạm vi ngành quản lý <i>Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 1</i>	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,25</i>					
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0</i>					
	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại Sở, ban, ngành <i>Có ban hành = 1; Không ban hành = 0</i>	1			nt	
	Mức độ thực hiện kế hoạch tự kiểm tra <i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1</i>	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5			nt	
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>					
	<i>Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,3</i>					
	<i>Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,2</i>					
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0</i>					
2.4	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi của Sở, ban, ngành	0.5			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>Có ban hành = 0,5; Không ban hành = 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10				Sở Nội vụ và Sở, ngành liên
3.1	Ban hành kế hoạch rà soát TTHC theo quy định	6				
3.1.1	Ban hành kế hoạch	2			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 = 2</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			nt	
	<i>Thực hiện trên 70% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
3.1.3	Thực hiện quy trình đánh giá tác động đối với các quy định về TTHC	1			nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định = 1; Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0</i>					

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
4	Cập nhật kịp thời các quy định mới ban hành, bổ sung, sửa đổi về TTHC để trình UBND tỉnh công bố	2			nt	
	<i>Cập nhật kịp thời = 2; Cập nhật không kịp thời (hoặc không cập nhật) = 0</i>					
	Công khai thủ tục hành chính	2				
1	Công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị hoặc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>100% số TTHC = 1</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 80% số TTHC = 0,25</i>					
	<i>Dưới 50% số TTHC = 0</i>					
2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trang Web của cơ quan, đơn vị	1			nt	
	<i>Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 1</i>					
	<i>Từ 70% - 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 0,25</i>					
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 0</i>					
	Thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC	2				
1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1				
2	Xử lý nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1				
	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10				Sở Nội vụ và các Sở, ngành liên quan

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định, Bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 1;</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định, Bộ máy còn công kênh, kém hiệu quả = 0</i>					
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Sở, ngành và các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định	3				
4.2.1	Tham mưu cấp có thẩm quyền kịp thời điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1			Điều tra xã hội học	
4.2.2	Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ có tính chất liên ngành	1				
4.2.3	Ban hành Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị theo quy chế mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.</i>					
4.3	Thanh tra, kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị (kể cả đơn vị trực thuộc)	3				
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (hoặc có trong kế hoạch CCHC hàng năm)	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị = 1</i>					
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20%-30% số cơ quan, đơn vị = 0,5</i>					
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra = 0</i>					
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			nt	
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,75					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,25					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
	Thực hiện phân cấp quản lý	3				
1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định = 1					
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0					
2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,75					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,25					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16				Sở Nội vụ và các Sở, ngành liên quan
	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
5.1.1	Tỷ lệ phòng và tương đương phòng có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 60% số cơ quan = 1					
	Từ 30% - 60% số cơ quan = 0,75					
	Từ 20% - 30% dưới số cơ quan = 0,25					
	Dưới 20% số cơ quan = 0					
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 1					
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 0,25					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 0					
5.2	Tuyển dụng và bổ trí sử dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Thực hiện bổ trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
5.2.2	Thực hiện việc tuyển dụng và bổ trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	0,5			nt	
	Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0					
5.2.3	Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở, ban, ngành thực hiện bổ trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	0,5			nt	

IT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Thực hiện đúng quy định (đối với các Sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập không tính điểm) = 0,5;					
	Thực hiện không đúng quy định = 0					
	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCV	2				
1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của Sở, ban, ngành (hoặc có trong kế hoạch CCHC hàng năm)	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời = 1 (trong tháng 01 của năm kế hoạch)					
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0					
2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của UBND cấp huyện	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
	Đổi mới công tác quản lý công chức	4				
1	Đánh giá công chức trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ được giao	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1				
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
4	Có xây dựng hoặc đăng ký kế hoạch thu hút nhân tài về công tác thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
5.5	Chất lượng cán bộ công chức, viên chức	5				
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CBCCVC Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
5.5.2	Làm việc đúng theo giờ quy định, thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
5.5.3	Thái độ phục vụ, của CBCCVC Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
5.5.4	Thẩm năng tại ứng chức vụ, quyền hạn do trực tiếp cá nhân của CBCCVC Không có = 1; Có = 0	1			Điều tra xã hội học	
5.5.5	Cán bộ, công chức đeo thẻ trong giờ làm việc Có đeo thẻ = 1, không đeo thẻ hoặc đeo thẻ không đầy đủ = 0	1				
5.6	Tỷ lệ CBCCVC được đào tạo, bồi dưỡng trong năm Trên 70% số cán bộ, công chức = 1 Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức = 0,75 Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6				Sở Nội vụ và sở, ngành liên
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại Sở, ban, ngành	4				
6.1.1	Điều hành và thực hiện tốt quy chế chỉ tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị (kể cả đơn vị trực thuộc) không có hành vi tiêu cực tài chính, không bị cơ quan Tài chính xuất toán Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
6.1.2	Công khai minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công (thông báo kết quả sử dụng kinh phí định kỳ hàng quý, năm).	2			Điều tra xã hội học	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Thực hiện đúng quy định = 2; Không thực hiện đúng quy định = 0					
3	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức từ nguồn tiết kiệm được	1				
	Thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp thuộc các Sở, ban, ngành (cơ quan không có đơn vị sự nghiệp không tính điểm)	2				
1	Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm các đơn vị sự nghiệp thuộc các Sở, ban, ngành	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 80% số đơn vị = 1					
	Từ 70% - 80% số đơn vị = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị = 0,25					
	Dưới 50% số đơn vị = 0					
2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1				
	Tốt = 1; Khá = 0,75 Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.				Điều tra xã hội học	
	HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	13				Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan
	Ứng dụng công nghệ thông tin của Sở, ban, ngành	8				
1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh (trong quý IV của năm trước liền kề)	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời = 1 (trong tháng 01 của năm kế hoạch)					
	Ban hành không kịp thời = 0,5					
	Không ban hành = 0					
2	Mức độ thực hiện kế hoạch CNTT	1			nt	
	Có sử dụng mạng LAN = 1; Không sử dụng mạng LAN = 0					
1	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của CBCCVC	2			Điều tra xã hội học	
	Thường xuyên = 2; Tương đối thường = 1					
	Thỉnh thoảng = 0,5; Không bao giờ = 0.					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
7.1.4	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2 = 1					
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 = 2					
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4 = 3					
7.1.5	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1			nt	
	Thực hiện tốt =1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,25; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0					
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành	4				
7.2.1	Trang thông tin điện tử	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có đầy đủ các phần theo quy định = 1; Không đầy đủ các phần theo quy định = 0					
7.2.2	Tính kịp thời của thông tin	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7.2.3	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7.2.4	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của Sở, ban, ngành	1				
	Thực hiện triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO: 2008 vào hoạt động của cơ quan đơn vị	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đầy đủ = 1					
	Thực hiện chưa đầy đủ = 0,5					
	Không thực hiện = 0					

IT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	9				Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan
	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2				
1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đúng theo quy định = 1; Thực hiện không đúng quy định = 0					
2	Áp dụng cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết công việc tại bộ phận một cửa	1			nt	
	Có áp dụng = 1; Không áp dụng = 0					
	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2				
1	Số lượng các TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 80% số lượng TTHC = 1					
	Từ 70% - 80% số lượng TTHC = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC = 0,25					
	Dưới 50% số lượng TTHC = 0					
2	Các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				
	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Bộ phận một cửa, một cửa liên thông Sở, ban, ngành	1			Báo cáo của các cơ quan, đơn vị và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Đảm bảo đúng quy định = 1; Chưa đúng quy định = 0					
	Bố trí chưa đầy đủ = 0,5					
	Không đúng quy định, hoặc không bố trí = 0					
	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
8.4.1	Bố trí chỗ ngồi chờ, nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân đến giao dịch Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0	1			Điều tra xã hội học	
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Đảm bảo đúng quy định = 1; Chưa đúng quy định = 0	1			Điều tra xã hội học	
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
	Tổng cộng	100				

Trong đó:

Điểm tự đánh giá: 75 điểm; Điểm điều tra xã hội học: 25 điểm

Phụ lục 2
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	23				Sở Nội vụ và các huyện, thành phố
1	Kế hoạch CCHC năm	4.5				
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1.5			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành đúng thời gian quy định = 1,5					
	Ban hành không đúng thời gian quy định = 1					
	Không ban hành theo quy định = 0					
1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của huyện, thành phố	0.5			nt	
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0,5; Không xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0					
1.3	Bổ trí kinh phí triển khai công tác CCHC	0.5			nt	
	Có bổ trí kinh phí = 0,5; Không bổ trí kinh phí = 0					
1.4	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1			nt	
	Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0					
1.5	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
1.2	Báo cáo CCHC	4				
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	3			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 3 (Nếu thiếu báo cáo quý thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; Nếu thiếu báo cáo 6 tháng hoặc báo cáo năm thì trừ 1 điểm)					
	Báo cáo chậm hoặc không có báo cáo = 0					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1			nt	
	Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5				
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cơ quan và các đơn vị thuộc UBND cấp huyện (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị = 1					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20%-30% số cơ quan, đơn vị = 0,5					
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra = 0					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			nt	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
3.3	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	0.5			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5					
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,3					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,2					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
4	Công tác tuyên truyền CCHC	2				
4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0.5			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có kế hoạch = 0,5; Không có kế hoạch = 0					
4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 0,5					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,3					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,2					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của CBCCVV, người dân, tổ chức về CCHC Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (cấp huyện trở lên) Có sáng kiến = 1; Không có sáng kiến = 0	1			nt	
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện	4				
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC Trên 80% văn bản được ban hành kịp thời = 1 Từ 65% đến 80% văn bản được ban hành kịp thời = 0,5 Dưới 50% văn bản được ban hành kịp thời = 0	1			Điều tra xã hội học	
1.6.3	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC Đầy đủ = 1; Tương đối đầy đủ = 0,75; Không đủ = 0,25; Không bố trí = 0	1			Điều tra xã hội học	
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
7	Bố trí, sử dụng hòm thư góp ý tại UBND cấp huyện	2				
7.1	Ban hành Quy chế xử lý các đơn thư phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính bằng hình thức hòm thư góp ý	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có ban hành quy chế = 1; Không ban hành quy chế = 0					
7.2	Thực hiện mở và xử lý	1			nt	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
8	Bố trí, sử dụng đường dây điện thoại nóng tại UBND cấp huyện	2				
8.1	Ban hành Quy chế sử dụng đường dây điện thoại nóng	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có ban hành quy chế = 1; Không ban hành quy chế = 0					
8.2	Thực hiện giải quyết các kiến nghị của tổ chức, công dân	1			nt	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	13				Sở Nội vụ và các huyện, thành phố
1	Mức độ thực hiện kế hoạch VBQPPL hàng năm của UBND tỉnh	2.5			Báo cáo của cấp huyện và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 0,5	0.5				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,3					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,2					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.5			nt	
	Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0					
2.1.3	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	0.5			Điều tra xã hội học	
	Phù hợp = 0,5; Chưa phù hợp = 0					
2.1.4	Tính khả thi của VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	0.5			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 0,5; không tốt = 0					
2.1.5	Tính hiệu quả, ổn định của VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	0.5			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 0,5; không tốt = 0					
2.1	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3				
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL theo định kỳ (kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch chung của UBND cấp huyện)	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời = 1					
	Ban hành không kịp thời = 0,5					
	Không ban hành = 0					
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			nt	
	Hoàn thành kế hoạch = 1; Không hoàn thành kế hoạch = 0					

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua rà soát đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Không xử lý không đầy đủ = 0,5					
	Không xử lý = 0					
3	Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại UBND cấp huyện	6.5				
3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành	2			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 2					
	Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 1					
	Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,5					
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0					
3.2	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại UBND cấp huyện	1			nt	
	Ban hành kịp thời = 1					
	Ban hành không kịp thời = 0,5					
	Không ban hành = 0					
3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	1.5			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1,5					
	Thực hiện 70% - 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 2					
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi cấp huyện	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có thực hiện = 1;					
	Thực hiện chưa đầy đủ = 0,5;					
	Không thực hiện = 0					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9				Sở Nội vụ và huyện, thành
3.1	Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp huyện	5				

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
1.1	Ban hành kế hoạch	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời trong tháng 1 = 1					
	Ban hành không kịp thời = 0,5					
	Không ban hành = 0					
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
1.3	Phát hiện các quy định về TTHC chưa được công bố hoặc có sự khác biệt giữa nội dung công bố với văn bản QPPL về TTHC, kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền công bố bổ sung, sửa đổi	1			nt	
	Phát hiện, kiến nghị kịp thời = 1					
	Phát hiện, kiến nghị không kịp thời = 0					
1.4	Có nội dung kế hoạch rà soát TTHC trong kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC hàng năm đảm bảo đúng theo yêu cầu của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	1			nt	
	Có nội dung kế hoạch đầy đủ theo quy định = 1					
	Không có nội dung kế hoạch đầy đủ theo quy định = 0					
1.5	Tổ chức rà soát, đánh giá các quy định về TTHC trọng tâm theo Chương trình rà soát của tỉnh ban hành	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Có xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung các quy định về TTHC trình UBND tỉnh phê duyệt = 1					
	Không xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung các quy định về TTHC trình UBND tỉnh phê duyệt = 0					
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4				
3.2.1	Công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	100% số TTHC công khai = 2					
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC = 1,5					
	Từ 50% - dưới 80% số TTHC = 1					
	Dưới 50% số TTHC = 0					
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	2			nt	
	Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 2					
	Từ 70% - 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 1,5					
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 1					
	Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định = 0					

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10				Sở Nội vụ và các huyện, thành phố
1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ, ngành UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 1					
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định bộ máy còn công kênh, kém hiệu lực = 0					
2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc theo quy định	2				
2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
3	Thanh tra, kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	3				
3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (hoặc có trong kế hoạch CCHC hàng năm)	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị = 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20%-30% số cơ quan, đơn vị = 0,5					
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra = 0					
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5					
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý = 0					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3				
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định = 1					
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0					
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			nt	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,75					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,25					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
5	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	18				Sở Nội vụ và các huyện, thành phố
1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	3				
..1	Tỷ lệ phòng và tương đương phòng có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 70% số cơ quan = 1					
	Từ 50% - 70% số cơ quan = 0,75					
	Từ 30% - dưới 50% số cơ quan = 0,25					
	Dưới 30% số cơ quan = 0					
..2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Trên 70% số cơ quan, đơn vị = 1					
	Từ 50%-70% số đơn vị = 0,75					
	Từ 30% - dưới 50% số đơn vị = 0,25					
	Dưới 30% số đơn vị = 0					
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 1					
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 0,25					
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt = 0					
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	3				
5.2.1	Thực hiện bố trí công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
5.2.2	Thực hiện việc tuyển dụng và bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	1			nt	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	2				
3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Ban hành kịp thời = 1 (Trong tháng 01 của năm kế hoạch)					
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0					
3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của UBND cấp huyện	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3				
3.1	Đánh giá công chức trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ được giao	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
5.4.2	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
5.4.3	Có xây dựng hoặc đăng ký kế hoạch thu hút nhân tài về công tác thuộc các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
5.5	Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	4				
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CBCCVC	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CBCCVC	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
5.5.3	Thái độ phục vụ của CBCCVC	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
5.5.4	Cán bộ, công chức có đeo thẻ trong giờ làm việc	1			Điều tra xã hội học	
	Có đeo thẻ = 1, không đeo thẻ = 0					
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	3				
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 90% số cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn = 1					
	Từ 70% - 90% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0,25					
	Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			nt	
	Trên 90% công chức cấp xã đạt chuẩn = 1					
	Từ 70% - 90% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0,25					
	Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0					
.6.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			nt	
	Trên 70% số cán bộ, công chức = 1					
	Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức = 0,5					
	Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0					
	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	4				Sở Nội vụ và các huyện, thành phố
.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại UBND cấp huyện (theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP)	2				
.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện = 1					
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện = 0					
.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	2				
6.2.1	Việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện có hiệu quả	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Trên 80% số đơn vị = 1					
	Từ 70% - 80% số đơn vị = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị = 0,25					
	Dưới 50% số đơn vị = 0					
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7	HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	11				Sở Nội vụ và UBND huyện, thành phố
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cấp huyện	6				
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
.1.2	Cơ quan hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc, văn bản điện tử	1			nt	
	Trên 80% số đơn vị = 1					
	Từ 70% - 80% số đơn vị = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị = 0,25					
	Dưới 50% số đơn vị = 0					
.1.3	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của CBCCVV	1			Điều tra xã hội học	
	Thường xuyên = 1; Tương đối = 0,75; Thỉnh thoảng = 0,25; Không bao giờ = 0.					
.1.4	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2 = 1					
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 cộng thêm 0,5 = 1,5					
	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4 cộng thêm 0,5 = 2					
.1.5	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	3				
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của UBND cấp huyện	2				
	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO theo đúng quy định (duy trì, cải tiến, đầy đủ các thủ tục hành chính theo quy định)	2			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Thực hiện đầy đủ = 2; Thực hiện chưa đầy đủ = 0					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12				Sở Nội vụ và huyện, thành
8.1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3				
8.1.1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Thực hiện đúng theo quy định = 1; Thực hiện không đúng quy định = 0					
1.2	Áp dụng cơ chế một cửa liên thông hiện đại trong giải quyết công việc tại bộ phận một cửa	1			nt	
	Có áp dụng = 1; Không áp dụng = 0					
1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	1			nt	
	Trên 80% số đơn vị = 1					
	Từ 70% - 80% số đơn vị = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị = 0,25					
	Dưới 50% số đơn vị = 0					
2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2				
2.1	Số lượng các TTHC thực hiện ở địa phương được giải quyết theo cơ chế một cửa	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở	
	Trên 80% số lượng TTHC = 1					
	Từ 70% - 80% số lượng TTHC = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC = 0,25					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Dưới 50% số lượng TTHC = 0					
8.2.2	Các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3				
8.3.1	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Bộ phận một cửa, một cửa liên thông cấp huyện	1			Báo cáo của các huyện, thành phố và kết hợp theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ	
	Đảm bảo quy định = 1; Không đảm bảo quy định = 0					
8.3.2	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định tại Bộ phận một cửa cấp xã thuộc UBND cấp huyện	2			nt	
	Trên 80% số đơn vị trở lên = 2					
	Từ 50% - 80% số đơn vị = 1					
	Dưới 50% số đơn vị = 0					
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4				
8.4.1	Bố trí chỗ ngồi chờ, nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân đến giao dịch	1			Điều tra xã hội học	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	
	Đảm bảo quy định = 1; Không đảm bảo quy định = 0					
4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
	Tổng cộng:	100				

Trong đó:

Điểm tự đánh giá: 75 điểm.

Điểm điều tra xã hội học: 25 điểm.

Phụ lục 3
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	24.5				UBND cấp huyện
1	Kế hoạch CCHC năm	5.5				
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trước tháng 05/11 của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1.5			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Ban hành đúng thời gian quy định = 1,5					
	Ban hành không đúng thời gian quy định = 1					
	Không ban hành theo quy định = 0					
1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của cấp xã	1			nt	
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ =1; Không xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0					
1.3	Bổ trí kinh phí triển khai công tác CCHC	1			nt	
	Có bổ trí kinh phí = 1; Không bổ trí kinh phí = 0					
1.4	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, đơn vị	1			nt	
	Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0					
1.5	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
2	Báo cáo CCHC	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	3			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 3 (Nếu thiếu báo cáo quý thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; Nếu thiếu báo cáo 6 tháng hoặc báo cáo năm thì trừ 1 điểm)					
	Không có báo cáo = 0					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	1			nt	
1.2.3	Báo cáo chuyên đề đầy đủ (trường hợp không có thì cứ 1 báo cáo trừ 0,5 điểm)					
	Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	4				
1.3.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Có kế hoạch = 1; Không có kế hoạch = 0					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
1.3.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của CBCCVC, người dân, tổ chức về CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
3.4	Có bài viết về công tác Cải cách hành chính trên trang tin điện tử của UBND huyện, tỉnh hoặc có bài viết đăng báo Có = 1; Không có = 0.	1				
4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	3				
4.1	Sáng kiến trong triển khai, chỉ đạo điều hành công tác CCHC cấp xã trở lên Có = 1; Không có = 0.	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
4.2	Tổ chức cuộc họp giao ban công tác CCHC định kỳ theo quý, 6 tháng và tổng kết năm (hoặc lồng ghép trong các cuộc họp cơ quan) Có = 1; Không có = 0.	1				
4.3	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng Có = 1; Không có = 0.	1				
5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp xã	4				
5.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC Tốt = 1; Khá = 0,75 Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1			Điều tra xã hội học	
5.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC Trên 80% văn bản được ban hành kịp thời = 1 Từ 65% đến 80% văn bản được ban hành kịp thời = 0,75 Từ 50% đến dưới 65% văn bản được ban hành kịp thời = 0,25 Dưới 50% văn bản được ban hành kịp thời = 0	1			Điều tra xã hội học	
5.3	Bổ trí nguồn lực (nhân lực, tài chính....) cho công tác CCHC	1			Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Đầy đủ = 1; Tương đối đầy đủ = 0,75; Không đủ = 0,25; Không bố trí = 0					
1.5.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	Đầy đủ = 1; Tương đối đầy đủ = 0,75; Không đủ = 0,25; Không bố trí = 0					
1.6	Bố trí, sử dụng hòm thư góp ý tại UBND cấp xã	2				
1.6.1	Ban hành Quy chế xử lý các đơn thư phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính bằng hình thức hòm thư góp ý	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Có ban hành quy chế = 1; Không ban hành quy chế = 0					
1.6.2	Thực hiện mở và xử lý thư góp ý	1			nt	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
1.7	Bố trí, sử dụng đường dây điện thoại nóng tại UBND cấp xã	2				
1.7.1	Ban hành Quy chế xử lý các đơn thư phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính bằng hình thức hòm thư góp ý	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Có ban hành quy chế = 1; Không ban hành quy chế = 0					
1.7.2	Thực hiện giải quyết các kiến nghị của tổ chức, công dân	1			nt	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
2	CÁI CÁCH THỂ CHẾ	9				UBND cấp hu
2.1	Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp xã	2				

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
1.1	Kế hoạch xây dựng văn bản QPPL cấp xã	0.5			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Có kế hoạch = 0,5; Không có kế hoạch = 0					
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng văn bản QPPL hàng năm của UBND cấp xã	0.5			nt	
	Thực hiện trên 70 - 80% kế hoạch = 0,5					
	Thực hiện từ 50% - 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
1.3	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.5			nt	
	Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0					
14	Tính khả thi của văn bản QPPL do UBND cấp xã ban hành	0.5			Điều tra xã hội học	
	Có khả thi = 0,5, không có khả thi = 0					
2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3				
2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch chung của UBND cấp xã)	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Ban hành kịp thời = 1 (Trong tháng 1 của năm kế hoạch)					
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0					
2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			nt	
	Hoàn thành kế hoạch trên 80% = 1					
	Hoàn thành kế hoạch từ 70% đến 80% = 0,75					
	Hoàn thành kế hoạch từ 50% đến dưới 70% = 0,25					
	Hoàn thành kế hoạch dưới 50% = 0					
2.3	Kiến nghị xử lý kết quả rà soát	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
2.3	Tự kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL tại UBND cấp xã	4				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện, xã ban hành	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 1					
	Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định = 0,25					
	Triển khai thực hiện dưới 50% = 0					
2.3.2	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại UBND cấp xã	1			nt	
	Có ban hành kế hoạch = 1; Không ban hành kế hoạch = 0					
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			nt	
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 1					

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Hầu hết các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,75					
	Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,25					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0					
	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	8				UBND cấp huyện
1	Thực hiện kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính	4				
1.1	Ban hành kế hoạch TTHC theo quy định	1				
	Có kế hoạch = 1; Không có kế hoạch = 0					
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính do UBND cấp huyện yêu cầu	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch = 0,75					
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch = 0,25					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
1.3	Có nội dung kế hoạch rà soát TTHC trong kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC hàng năm đảm bảo đúng theo yêu cầu của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	1			nt	
	Có nội dung kế hoạch đầy đủ theo quy định = 1					
	Không có nội dung kế hoạch đầy đủ theo quy định = 0					
1.4	Tổ chức rà soát, đánh giá các quy định về TTHC trọng tâm theo Chương trình rà soát của tỉnh ban hành	1			nt	
	Có xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung các quy định về TTHC trình UBND tỉnh phê duyệt = 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Không xây dựng phương án sửa đổi, bổ sung các quy định về TTHC trình UBND tỉnh phê duyệt = 0					
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2				
	Công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	2			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Thực hiện công khai 100% số TTHC = 2					
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC = 1,5					
	Từ 50% - dưới 80% số TTHC = 1					
	Dưới 50% số TTHC = 0					
3.3	Thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC	2				
3.3.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1				
3.3.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6				UBND cấp hu
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định = 1	1				
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0					
4.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã	1			Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1				
3	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.	1				
4	Thực thi văn hóa công sở và nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thi hành công vụ	1				
	Có xây dựng = 1					
	Không xây dựng = 0					
5	Có giải pháp thiết thực trong việc triển khai thực hiện văn hóa công sở	1				
	Có thực hiện = 1					
	Không thực hiện = 0					
6	Đánh giá chất lượng thực hiện văn hóa công sở	1				
	Thiết thực cụ thể = 1					
	Tạo chuyển biến rõ rệt về lề lối làm việc và trách nhiệm của cán bộ, công chức = 0,5					
	Không đánh giá = 0					
	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	18				UBND cấp huyện
1	Có quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ, công chức	2				
1.1	Thực hiện việc xác định cơ cấu công chức theo quy định	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức được phê duyệt	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Trên 90% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt = 1					
	Từ 70% - 90% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt = 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt = 0,25					
	Dưới 50% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt = 0					
5.2	Thực hiện bố trí công chức xã đã được tuyển dụng theo đúng quy định	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC	3				
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp xã (hoặc có trong kế hoạch CCHC hàng năm)	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Ban hành kịp thời = 1 (trong tháng 01 của năm kế hoạch)					
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0					
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của UBND cấp xã	1			nt	
	Thực hiện trên 80% kế hoạch = 1					
	Thực hiện từ 50% - 80% kế hoạch = 0,5					
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0					
5.3.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			nt	
	Trên 70% số cán bộ, công chức = 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức = 0,5					
	Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0					
4	Đổi mới công tác quản lý công chức	2				
	Đánh giá công chức trên cơ sở thực hiện tốt nhiệm vụ được giao	2			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
5	Chất lượng cán bộ công chức	6				
5.1	Năng lực làm việc, nghiệp vụ của CC	2			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.					
5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CC	2			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.					
5.3	Thái độ phục vụ của CC	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,25; Yếu, kém = 0.					
5.4	Đeo thẻ công chức theo quy định	1				
	Có đeo thẻ = 1, không đeo thẻ = 0					
6	Cán bộ, công chức cấp xã	4				
6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	2			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Trên 90% công chức cấp xã đạt chuẩn = 2					
	Từ 70% - 90% công chức cấp xã đạt chuẩn = 1,5					
	Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn = 1					
	Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn = 0					
5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	2			nt	
	Trên 90% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 2					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Từ 70% - 90% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 1,5					
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 1					
	Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn = 0					
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	7				UBND cấp huyện
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại UBND cấp xã	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0					
6.2	Điều hành và thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ, không có hành vi tiêu cực về tài chính, không bị cơ quan tài chính xuất toán	2				
	Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.					
6.3	Công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng tài chính công (Thông báo kết quả sử dụng kinh phí định kỳ hàng quý, năm theo quy định)	2				
	Công khai = 2, không công khai = 0					
6.4	Tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại các UBND cấp xã	2			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.					
7	HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	4,5				UBND cấp huyện
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cấp xã	3				
	Có 100% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 2	2				
	Có 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 1,5					

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
	Có 60% đến dưới 80% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 1					
	Có 40% đến dưới 60% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 0,5					
	Có dưới 40% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 0					
	Có sử dụng mạng LAN = 1; Không sử dụng mạng LAN = 0	1				
2	Áp dụng ISO trong hoạt động của UBND cấp xã	1				
	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO (duy trì, cải tiến, đầy đủ các thủ tục hành chính theo quy định)	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Thực hiện đầy đủ = 1; Không thực hiện = 0					
	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	23				UBND cấp huyện
1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp xã	2				
	Thực hiện đúng quy định = 2; Thực hiện không đúng quy định = 0					
	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3				
.1	Số lượng các TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa	2			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Trên 80% số lượng TTHC = 2					
	Từ 70% - 80% số lượng TTHC = 1,5					
	Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC = 1					
	Dưới 50% số lượng TTHC = 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
8.2.2	Các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1			nt	
	Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	7				
8.3.1	Phòng làm việc, chỗ ngồi chờ cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch	2			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Đúng quy định = 2					
	Có bố trí nhưng diện tích chưa đúng quy định = 1					
	Không bố trí phòng làm việc hoặc không bố trí chỗ ngồi chờ cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch = 0					
8.3.2	Bố trí máy vi tính	2			nt	
	100% công chức có máy vi tính = 2					
	80% đến dưới 100% công chức có máy vi tính = 1,5					
	60% đến dưới 80% công chức có máy vi tính = 1					
	40% đến dưới 60% công chức có máy vi tính = 0,5					
	Dưới 40% công chức có máy vi tính = 0					
8.3.3	Máy vi tính kết nối mạng internet	1				
	Có ít nhất 01 máy kết nối mạng internet = 1					
	Không có kết nối mạng internet = 0					
8.3.4	Máy photocopy	1			nt	
	Có = 1; Không có = 0.					
8.3.5	Cơ sở vật chất khác (tủ đựng tài liệu, giá tài liệu, bàn ghế làm việc,...)	1			nt	
	Có đầy đủ = 1; Không đầy đủ = 0					

T	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh giá
.6	Bảng niêm yết thủ tục hành chính	2			nt	
	Đúng quy định = 2; Không đúng quy định = 0					
	Máy vi tính kết nối mạng internet = 1	1				
	Không có kết nối mạng internet = 0					
	Bố trí công chức làm việc và chế độ chính sách tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông	3				
.1	Bố trí công chức làm việc	1			Báo cáo cấp xã và kết hợp theo dõi, kiểm tra của UBND cấp huyện	
	Bố trí đủ công chức = 1; Bố trí không đủ công chức = 0					
.2	Chuyên môn công chức	1			nt	
	Bố trí công chức làm việc đúng chuyên môn = 1					
	Bố trí công chức làm việc không đúng chuyên môn = 0					
.3	Phụ cấp cho công chức	1			nt	
	Bố trí đủ phụ cấp cho công chức = 1; Bố trí không đủ = 0					
	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	6				
1	Bố trí chỗ ngồi chờ, nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân đến giao dịch	1			Điều tra xã hội học	
	Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0					
2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.					
3	Thời gian giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2			Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan đánh g
	Đúng quy định = 2; Không đúng quy định =0					
8.5.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	
	Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình 0,25, Yếu, kém = 0.					
	Tổng cộng	100				

Trong đó:

Điểm tự đánh giá: 70 điểm.

Điểm điều tra xã hội học: 30 điểm.